

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

LÊ THỊ XUÂN

**PHÁT TRIỂN RỪNG TẠI HUYỆN ĐÔNG GIANG,
TỈNH QUẢNG NAM**

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ PHÁT TRIỂN

Người hướng dẫn khoa học: TS. Ninh Thị Thu Thủy

Đà Nẵng - năm 2012

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Rừng có vị trí quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân, là nghề sản xuất vật chất đáp ứng nhu cầu đời sống con người. Trong xu hướng toàn cầu hoá hiện nay, rừng ngày càng khẳng định vị trí của mình thông qua các mặt hàng xuất khẩu có nguồn gốc từ lâm sản, không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn vươn ra thị trường thế giới. Hơn nữa sự duy trì phát triển kinh tế rừng là tất yếu khách quan phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội vùng miền núi. Tuy nhiên phát triển kinh tế rừng chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế hiện có, hiệu quả kinh tế chưa cao, bộc lộ nhiều yếu kém, giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp chiếm tỷ trọng còn thấp. Tài nguyên rừng cạn kiệt, môi trường sinh thái rừng có chiều hướng suy thoái, đời sống người dân có nguy cơ tách khỏi rừng, người dân sống phụ thuộc vào rừng chưa tìm được kế mưu sinh bền vững, hộ nghèo chiếm tỷ lệ cao.

Vấn đề cấp thiết hiện nay là phải tìm các giải pháp để phát triển kinh tế rừng để góp phần thúc đẩy kinh tế huyện miền núi ổn định. Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài "***Phát triển rừng tại huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam***" thiết thực đối với đời sống kinh tế xã hội của người dân địa phương.

2. Các nghiên cứu trước đây có liên quan đến đề tài

- William D.Sunderlin và Huỳnh Thu Ba (2005) “Giảm nghèo và rừng ở Việt Nam”.

- GS.TS Nguyễn Trần Trọng “Phát triển Lâm nghiệp Tây Nguyên”.

- TS. Lê Trọng Hùng “Nghiên cứu sự vận động của đất rừng sản xuất sau khi giao cho các hộ gia đình tại một số tỉnh”.

3. Mục tiêu nghiên cứu

- Tổng hợp những vấn đề lý luận về phát triển rừng để làm cơ sở lý thuyết cho đề tài nghiên cứu.

- Phân tích thực trạng phát triển rừng tại huyện miền núi Đông Giang, tỉnh Quảng Nam. Chỉ ra những tồn tại trong hoạt động phát triển rừng và nguyên nhân, cơ bản của những tồn tại đó.

- Đề xuất quan điểm, phương hướng, giải pháp nhằm phát triển rừng phù hợp với điều kiện của địa phương; gắn phát triển kinh tế với các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Những vấn đề kinh tế về phát triển rừng.

- Phạm vi nghiên cứu: Đề tài tập trung nghiên cứu vấn đề phát triển rừng trên địa bàn huyện miền núi Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

5. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thống kê, phân tích, tổng hợp.
- Phương pháp điều tra khảo sát thực tế.
- Tham khảo ý kiến chuyên gia, các cán bộ đầu ngành thuộc lĩnh vực quản lý, cán bộ lãnh đạo am hiểu tình hình thực tế địa phương...

6. Kết cấu đề tài

Gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phát triển rừng.

Chương 2: Thực trạng phát triển rừng tại huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

Chương 3: Một số giải pháp phát triển rừng tại huyện Đông Giang đến năm 2020.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN RỪNG

1.1. Vai trò của rừng và đặc điểm của nghề rừng

1.1.1. Khái niệm và phân loại rừng

1.1.1.1. Khái niệm

Khái niệm Rừng: là một hệ sinh thái bao gồm quần thể thực vật rừng, động vật rừng, vi sinh vật rừng, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó cây gỗ, tre nứa hoặc hệ thực vật đặc trưng là thành phần chính có độ che phủ của tán rừng từ 0,1 trở lên.

Khái niệm Lâm nghiệp: là một ngành sản xuất vật chất trong nền kinh tế quốc dân có nhiệm vụ trồng cây gây rừng, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ rừng, khai thác, vận chuyển, chế biến lâm sản, phát huy tác dụng phòng hộ và bảo vệ môi trường.

1.1.1.2. Phân loại rừng

1.1.2. Vai trò của rừng

1.1.2.1. Vai trò cung cấp sản phẩm gỗ, lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ môi trường.

1.1.2.2. Vai trò phòng hộ và bảo vệ môi trường sống, cảnh quan văn hoá xã hội.

1.1.2.3. Tạo nguồn thu nhập và giải quyết việc làm cho nông dân miền núi.

1.1.2.4. Vai trò của tài nguyên rừng trong phát triển ngành lâm nghiệp.

1.1.3. Đặc điểm của nghề rừng

1.1.3.1. Chu kỳ sản xuất tương đối dài.

1.1.3.2. Quá trình tái sản xuất kinh tế xen kẽ với quá trình tái sản xuất tự nhiên.

1.1.3.3. Sản xuất rừng có tính thời vụ.

1.1.3.4. Phát triển rừng có đa tác dụng.

1.1.3.5. Hoạt động phát triển rừng diễn ra trên địa bàn rộng lớn, có kết cấu hạ tầng thấp

1.1.3.6. Phát triển rừng có nhiều thành phần kinh tế tham gia.

1.2. Phát triển rừng

1.2.1. Khái niệm

Phát triển rừng: là việc trồng mới rừng, trồng lại rừng sau khai thác, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phục hồi rừng, cải tạo rừng nghèo và việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh khác để tăng diện tích rừng, nâng cao giá trị đa dạng sinh học, khả năng cung cấp lâm sản, khả năng phòng hộ và các giá trị khác của rừng.

Phát triển kinh tế là khái niệm chung nhất về một sự chuyển biến của nền kinh tế từ trạng thái thấp lên trạng thái cao hơn. Xuất phát từ đặc điểm của sản xuất rừng: đối tượng sản xuất là sinh vật, đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu, đặc biệt không thể thay thế được. Có thể hiểu *phát triển kinh tế rừng* là dựa vào chuỗi giá trị của tài nguyên rừng, đất lâm nghiệp mà thông qua đó làm tăng thêm khối lượng sản phẩm và dịch vụ của ngành lâm nghiệp cho nền kinh tế, gia tăng mức độ đóng góp về giá trị sản xuất, làm thay đổi tình trạng kinh tế, xã hội và ổn định môi trường.

1.2.2. Nội dung và các tiêu chí về phát triển rừng

1.2.2.1. Phát triển qui mô sản xuất

Phát triển quy mô là tăng diện tích tạo rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, tăng trữ lượng gỗ cây đứng, đáp ứng ngày càng cao yêu cầu lâm sản và dịch vụ cho xã hội, thể hiện vị trí vai trò của rừng đối với việc giải quyết những mục tiêu quan trọng của nền kinh tế. Nó gắn liền với việc tăng trưởng, tạo việc làm nhằm sử dụng các nguồn lực để xây dựng rừng hiệu quả.

*** Một số tiêu chí đánh giá:**

- Tăng diện tích rừng, nâng độ che phủ của rừng.
- Gia tăng khối lượng sản phẩm, dịch vụ.
- Gia tăng giá trị sản xuất của kinh tế rừng.

1.2.2.2. Nâng cao hiệu quả kinh tế rừng

Hiệu quả kinh tế thể hiện sự phát triển về chất của kinh tế rừng, hiệu quả kinh tế cao khi năng suất lao động cao, thu nhập cao dẫn đến tăng tích lũy, là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển.

*** Các tiêu chí đánh giá hiệu quả kinh tế của rừng:**

- *Đánh giá hiệu quả kinh tế trong trường hợp các yếu tố chi phí và kết quả là độc lập tương đối và không chịu tác động của nhân tố thời gian, được tính bằng các tiêu chí sau:*

- + Năng suất lao động.
- + Hiệu quả sử dụng đất.
- + Hiệu quả sử dụng vốn.

- *Đánh giá hiệu quả kinh tế trong trường hợp các yếu tố chi phí và kết quả là có mối quan hệ động và chịu tác động của nhân tố thời gian, được tính bằng các tiêu chí sau:* Hiện giá ròng, Tỷ suất sinh lời nội tại, Tỷ số lợi ích so với chi phí.

- + Hiện giá ròng (NPV).
- + Tỷ suất sinh lợi nội tại (IRR).
- + Tỷ số lợi ích-chi phí (BCR).

1.2.2.3. *Quản lý bảo vệ rừng.*

1.2.2.4. *Nâng cao đóng góp của rừng vào phát triển kinh tế-xã hội địa phương:*

Thể hiện mức đóng góp của rừng vào thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội ngày càng tăng và môi trường ổn định.

*** Các tiêu chí đánh giá:**

- Đóng góp về kinh tế.
- Đóng góp vào giải quyết các vấn đề xã hội.
- Đóng góp vào ổn định về môi trường.

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển rừng

- 1.3.1. Điều kiện tự nhiên
- 1.3.2. Tình hình phát triển kinh tế -xã hội
- 1.3.3. Các chính sách phát triển rừng
- 1.3.4. Thị trường tiêu thụ sản phẩm

1.4. Kinh nghiệm phát triển rừng ở một số địa phương

- 1.4.1. Kinh nghiệm của huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam.
- 1.4.2. Kinh nghiệm của huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi.
- 1.4.3. Kinh nghiệm về quản lý phát triển rừng bền vững dựa vào cộng đồng ở tỉnh Bắc Cạn.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN RỪNG TẠI HUYỆN ĐÔNG GIANG, TỈNH QUẢNG NAM

2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển rừng ở huyện Đông Giang

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Đông Giang là một huyện miền núi nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Quảng Nam. Trung tâm huyện cách thành phố Tam Kỳ 170 km về phía đông có toạ độ địa lý từ 15⁰50` đến 16⁰10` vĩ độ Bắc và từ 107⁰56` kinh độ Đông.

2.1.1.2. Địa hình đất đai, thổ nhưỡng

2.1.1.3. Điều kiện khí hậu, thủy văn

2.1.1.4. Hiện trạng sử dụng đất

2.1.1.5. Tiềm năng phát triển rừng

2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

2.1.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Tăng trưởng kinh tế:

Huyện có nền kinh tế xuất phát điểm thấp, giá trị sản xuất năm 2011 đạt 121,97 tỷ (giá cố định năm 1994). Giá trị sản xuất năm sau cao hơn năm trước. Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ (2003-2011) đạt ở mức 11,84%/năm.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Cơ cấu kinh tế: nông nghiệp, dịch vụ và công nghiệp. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, trong đó ngành nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo.

2.1.2.2. Sự phát triển các ngành

- *Ngành nông nghiệp (nông - lâm - ngư nghiệp)*: Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản năm 2011 đạt 54.750 triệu đồng, tăng gấp 1,5 lần so với năm 2003, chiếm 44,89% trong tổng giá trị sản xuất của huyện. Khả năng sản xuất cung ứng lương thực tại chỗ còn thiếu hụt.

- *Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp*: Năm 2011 tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện đạt 23.650 triệu đồng, tăng gấp 7 lần so với năm 2003, chiếm 19,39% tổng giá trị sản xuất toàn huyện.

- *Thương mại, dịch vụ, du lịch*: Giá trị sản thương mại, dịch vụ, du lịch năm 2011 đạt 43.570 triệu đồng, tăng gấp 4,36 lần so với năm 2003, chiếm 35,52% trong tổng giá trị sản xuất của huyện.

2.1.2.3. Dân số, lao động và thu nhập

- Về dân số: năm 2011 là 24.254 người, tỷ lệ tăng dân số vẫn còn ở mức cao 16,92‰.

- Về lao động: Toàn huyện có 13.837 người, chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm 71,20% trong tổng số lao động.

- Thu nhập bình quân đầu người: với mức 6,71 triệu đồng/năm 2011 vẫn còn thấp so với mức chung của toàn tỉnh.

Tỷ lệ hộ nghèo cao, năm 2011 tỷ lệ hộ nghèo chiếm 55,47%.

2.1.2.4. Cơ sở hạ tầng

2.1.2.5. Văn hóa, giáo dục, y tế

2.1.2.6. Hình thức tổ chức và kỹ thuật

2.1.3. Các chính sách phát triển rừng ở huyện Đông Giang

2.1.3.1. Chính sách giao đất giao rừng, khoán bảo vệ rừng

- *Chính sách giao đất giao rừng*: UBND huyện đã giao 15.801,52 ha cho hộ gia đình, cộng đồng thôn quản lý sử dụng.

- *Chính sách khoán bảo vệ rừng*: mức thuê khoán 100.000 đồng/ha/năm, mức khoán thấp người dân chưa thực hiện hết trách nhiệm, rừng bị các đối tượng ngoài địa phương đến khai thác gỗ trái phép.

2.1.3.2. Chính sách đầu tư

Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng trên địa bàn huyện với tổng vốn được giao (1999-2010): 28.152.393.000 đồng. Chương trình 135 giai đoạn 2 (2006-2010) hỗ trợ với tổng kinh phí hỗ trợ là 4,699 triệu đồng. Ngoài ra bằng các nguồn vốn khác nhau của nhà nước như chương trình xóa đói giảm nghèo, dự án phát triển vùng, dự án định canh định cư... với tổng kinh phí là 2.904,4 triệu đồng.

2.1.3.3. Chính sách lãi suất

Vay vốn với lãi suất ưu đãi từ chương trình 120, 135, vùng nghèo, vùng dân tộc thiểu số miền núi... với lãi suất ưu đãi bằng 30-50% lãi suất hiện hành.

2.1.3.4. Chính sách khoa học và khuyến lâm

Tăng cường kỹ thuật trồng thâm canh, khuyến khích các cơ sở sản xuất giống thuộc mọi thành phần kinh tế, hỗ trợ đầu tư công tác tạo giống.

2.1.4. Thị trường tiêu thụ sản phẩm

Thị trường tiêu thụ sản phẩm còn khó khăn, vùng sản xuất xa nơi tiêu thụ, người dân thiếu thông tin thị trường, trên địa bàn chưa có cơ sở thu mua, chế biến gỗ rừng trồng.

2.2. Thực trạng phát triển rừng trên địa bàn huyện Đông Giang

2.2.1. Phát triển quy mô sản xuất

2.2.1.1. Diện tích rừng, độ che phủ rừng

- *Hiện trạng rừng*: Tổng diện đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện là 66.175 ha, chiếm 81,56% tổng diện tích tự nhiên, trong đó đất có rừng 52.078 ha và đất chưa có rừng 14.097 ha.

- *Tình hình trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên*:

Công tác trồng rừng được triển khai thực hiện theo các dự án lớn của nhà nước, đến nay đã trồng được 3.675 ha.

Công tác khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên trên địa bàn huyện, diện tích rừng tự nhiên có rừng là 42.646 ha rừng cần được khoanh nuôi tái sinh làm giàu rừng, từ năm 2003 đến năm 2011 khoanh nuôi được 12.732 ha, đạt 29,86%.

- *Độ che phủ của rừng*:

Năm 2011 độ che phủ rừng 65,60%. Mặc dù độ che phủ rừng cao duy trì trên 60%, nhưng chất lượng rừng chưa cao.

2.2.1.2. Khối lượng sản phẩm, dịch vụ

- *Tình hình khai thác gỗ*:

Khai thác gỗ rừng tự nhiên rất hạn chế, năm 2011 khai thác là 1.850 m³. Khai thác rừng trồng diễn ra nhiều, chủ yếu là rừng keo của nhân dân, năm 2011 khai thác với sản lượng cao nhất là 10.770 m³.

- *Tình hình khai thác lâm sản ngoài gỗ*:

Các loại lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao. Người dân sử dụng củi đốt, các loại lâm sản ngoài gỗ khác phục vụ đời sống, một số lâm sản phụ được bán để bổ sung thu nhập bằng tiền hoặc đổi lấy các mặt hàng thiết yếu như bột ngọt, muối, gạo...

- Các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp:

+ *Dịch vụ quản lý bảo vệ*: với mức khoán bảo vệ quản lý 100.000 đồng/ha/năm là quá thấp nên người dân không tích cực tham gia quản lý bảo vệ rừng.

+ *Dịch vụ cung cấp cây giống*: hoạt động cung cấp cây giống còn nhỏ lẻ, chưa phát triển.

+ *Dịch vụ môi trường rừng*: trên địa bàn huyện đang triển khai thí điểm chương trình chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định 99 của Chính phủ, bắt đầu tính toán chi trả từ năm 2011.

2.2.1.3. Giá trị sản xuất của kinh tế rừng

Hiện tại giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp đang thấp hơn rất nhiều so với tiềm năng của chuỗi giá trị thực của rừng. Năm 2011 giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp chỉ chiếm 9,02% trong tổng giá trị sản xuất toàn huyện.

2.2.2. Hiệu quả kinh tế rừng

2.2.2.1. *Hiệu quả kinh tế rừng tự nhiên*: Thực tế rừng mang lại lợi ích cho đồng bào dân tộc vùng cao nhưng xét về khía cạnh hiệu quả kinh tế thì không thể đánh giá được bởi do cơ chế hưởng lợi từ rừng tự nhiên chưa công bằng, cụ thể là người dân không được hưởng lợi từ gỗ thương mại, khai thác lâm sản ngoài gỗ chưa hợp lý, vi phạm nguyên tắc phát triển bền vững.

2.2.2.2. Hiệu quả kinh tế rừng trồng

Hiệu quả mang lại từ hoạt động trồng keo:

Bảng 2.20: Kết quả và hiệu quả hoạt động trồng keo

Chỉ tiêu	DVT	Xã Ba	Xã A Ting	Xã Za Hung	Xã A Rooi	Bình quân chung

Tổng giá trị sản xuất (GO)/ha	1.000đ	41.967	40.000	38.483	36.300	39.188
Chi phí trung gian(IC)/ha	1.000đ	4.363	5.715	6.400	6.198	5.669
Giá trị gia tăng (VA)/ha	1.000đ	37.604	34.285	32.083	30.102	33.519
Chi phí tự có	1.000đ	2357	2057	2080	2337	2.208
Chi phí lao động BQ/ha	1.000đ	2500	2500	2500	2500	2.500
Tổng chi phí (TC)/ha	1.000đ	6.720	7.772	8.480	8.535	7.877
LN/ha (Lợi nhuận/ha)	1.000đ	35.247	32.228	30.003	27.765	31.311
LN/Lao động (NSLĐ)	1.000đ	7.049	6.446	6.001	5.553	6.262
LN/TC (Tỷ suất lợi nhuận)	Lần	5,25	4,15	3,54	3,25	4,05
GO/TC (Hiệu quả sử dụng vốn)	Lần	6,25	5,15	4,54	4,25	5,05
GO/IC	Lần	9,62	7,00	6,01	5,86	7,12
VA/IC	Lần	8,62	6,00	5,01	4,86	6,12
LN/IC	Lần	8,08	5,64	4,69	4,48	5,72

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Từ bảng 2.20 cho thấy:

Năng suất lao động (LN/LĐ): một lao động tham gia trồng một ha rừng trong một chcy kỳ (thường 5-6 năm) thì chỉ thu được 6.262 nghìn đồng, nếu chia cho 5 năm là quá thấp nhưng mỗi hộ trồng từ 3 ha trở lên thì thu nhập sẽ tăng thêm theo số ha rừng trồng.

Hiệu quả sử dụng vốn (GO/TC): một đồng chi phí bỏ ra bình quân thu được 5,05 đồng giá trị sản xuất. Xét về mặt hiệu quả sử dụng vốn thì có hiệu quả nhưng do thời gian của chu kỳ trồng kéo dài, rủi ro cao, chỉ tiêu này phản ánh chưa đầy đủ.

Tỷ suất lợi nhuận (LN/TC): thể hiện đầu tư một đồng chi phí cho một ha keo bình quân thu được 4,05 đồng lợi nhuận.

Như vậy nhìn chung cả bốn xã đầu tư trồng keo nếu xét về chỉ tiêu lợi nhuận thì mang lại hiệu quả kinh tế khá Nếu xét về chỉ tiêu năng suất lao động thì thu nhập bình quân một lao động thấp.

- Hiệu quả kinh tế theo NPV:

Bảng 2.21: Hiệu quả kinh tế theo NPV

Chỉ tiêu	ĐVT	Xã Ba	Xã ATing	Xã ZaHung	Xã ARoi	Bình quân chung
Lợi nhuận	1.000đ	35.247	32.228	30.003	27.765	31.311
Chi phí	1.000đ	6.720	7.772	8.480	8.535	7.877
Lãi suất chiết khấu	%	9				
PVB	1.000đ	21.018	19.218	17.891	16.556	18.671
NPV	1.000đ	14.298	11.446	9.411	8.021	10.794
BCR		3,13	2,47	2,11	1,94	2,41
IRR		> 20%				

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Từ bảng 2.21 cho thấy bình quân bốn xã có NPV=10.794>0 nên dự án trồng keo khả quan và được chấp nhận. Chỉ số sinh lời BCR bình quân chung là 2,41 >1 như vậy dự án có mức sinh lời khá cao. Hệ số hoàn vốn nội bộ IRR khá cao bình quân chung trên 20% như vậy lãi suất này cách xa so với lãi suất chiết khấu được chọn. Nên ta thấy được khả năng sinh lời của dự án trồng keo có hiệu quả kinh tế cao.

Tất cả các chỉ tiêu tài chính trên dùng để đánh giá hiệu quả kinh tế mang lại từ dự án trồng keo cho ta thấy được kết quả đạt được là khá

cao. Trong thời gian đến nếu được quan tâm, đầu tư thì chắc chắn hiệu quả mang lại còn cao hơn so với hiện tại.

2.2.3. Quản lý bảo vệ rừng

2.2.3.1. Công tác điều hành và quản lý Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng của các cấp chính quyền

Đối với huyện Đông Giang, UBND huyện chỉ đạo các Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý nhà nước về phát triển rừng, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện quản lý về đất lâm nghiệp và Hạt kiểm lâm phối hợp UBND xã, thị trấn thực hiện việc quản lý về rừng và đất lâm nghiệp trên toàn địa bàn huyện.

2.2.3.2. Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ rừng

Nhận thức rõ tầm quan trọng của ngành lâm nghiệp huyện nhà Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện quan tâm chỉ đạo công tác bảo vệ và phát triển rừng từ huyện đến xã. Cơ quan thực hiện nòng cốt là Hạt Kiểm lâm huyện.

2.2.4. Nâng cao đóng góp của rừng vào phát triển kinh tế, xã hội địa phương

2.2.4.1. Đóng góp về kinh tế

Năm 2011 giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp đạt 11.000 triệu đồng, chiếm 9,02% tổng giá trị sản xuất của toàn huyện, chiếm 20,09% trong nội bộ ngành nông nghiệp.

2.2.4.2. Đóng góp vào giải quyết các vấn đề xã hội

- *Tạo thêm việc làm cho người lao động:* hầu như trong 9.852 lao động nông nghiệp/13.837 lao động trong huyện tham gia sản xuất nông lâm kết hợp. Phát triển nghề rừng tạo thêm nhiều cơ hội việc làm, khắc phục tình trạng nông nhàn, giảm tỷ lệ thất nghiệp.

- *Tăng thu nhập, giảm số hộ nghèo:*

Chính sách phát triển rừng là một trong những giải pháp xóa đói giảm nghèo đã mang lại lợi ích thiết thực cho đồng bào dân tộc người thiểu số. Năm 2011 tình trạng nghèo có giảm còn 54,47%.

2.2.4.3. Đóng góp vào ổn định về môi trường

Nâng độ che phủ rừng, tỷ lệ che phủ rừng hiện tại là 65,60%, giữ nước cho các công trình thủy điện, góp phần phòng hộ đầu nguồn, nhiều loại động thực vật quý được bảo vệ.

2.3. Những tồn tại trong hoạt động phát triển rừng ở huyện Đông Giang và nguyên nhân

2.3.1. Những tồn tại

- Việc giao đất giao rừng diễn ra chậm.
- Công tác trồng rừng và chăm sóc rừng theo các chương trình dự án của Nhà nước chưa thực sự mang lại hiệu quả.
- Đối với cộng đồng thôn bản sau khi giao rừng chưa có nhiều chính sách đầu tư tái tạo phát triển rừng mà chủ yếu là thu hái các sản phẩm từ rừng là chính.
- Cơ sở hạ tầng và thị trường tiêu thụ còn nhiều bất cập.
- Tình trạng khai thác gỗ rừng tự nhiên trái phép vẫn còn.

2.3.2. Nguyên nhân của những tồn tại

- Nhận thức về rừng của các cấp, các ngành, chưa toàn diện, rừng chỉ có vai trò phòng hộ là chính.
- Nhận thức về rừng người dân chưa đầy đủ, hầu hết nhân dân ở đây với ý thức rừng là tài nguyên cung cấp còn chưa nghĩ đến việc xây dựng, bảo vệ rừng để khai thác lợi dụng tổng hợp rừng lâu dài.

- Hệ thống chính sách về lâm nghiệp chưa đồng bộ.
- Thực thi chính sách chưa đạt hiệu quả.
- Công tác quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng còn bất cập.
- Chưa làm tốt công tác khuyến lâm, chưa áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN RỪNG TẠI HUYỆN ĐÔNG GIANG ĐẾN NĂM 2020

3.1. Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển rừng tại huyện Đông Giang đến năm 2020

3.1.1. Quan điểm

Quản lý rừng: quản lý toàn bộ diện tích có rừng và đất lâm nghiệp trên cơ sở thống nhất lâm phận theo từng xã ổn định, quản lý theo tiểu khu, khoảnh, lô trên bản đồ và thực địa.

Bảo vệ và phát triển rừng: xác định bảo vệ rừng như bảo vệ sự sống, luôn phát triển không ngừng, vừa đảm bảo khả năng tái tạo vừa sử dụng rừng một cách tối ưu triệt để trên nguyên tắc lấy phát triển để bảo vệ.

Về khai thác sử dụng rừng: khai thác sử dụng rừng hợp lý, sử dụng biện pháp lâm sinh để tái tạo và cải thiện chất lượng rừng, khai thác tối đa các dịch vụ môi trường rừng.

Phát triển công nghệ chế biến lâm sản và thị trường tiêu thụ.

3.1.2. Mục tiêu

3.1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2015 kinh tế lâm nghiệp phải đạt 22%, đến năm 2020 kinh tế lâm nghiệp phải đạt 25,91% trong tổng cơ cấu kinh tế của địa phương.

3.1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Bảo vệ bằng được 48.403 ha rừng tự nhiên hiện còn, tăng diện tích rừng trồng đảm bảo tăng trưởng rừng trồng liên tục đạt từ 4000-6000m³ gỗ/năm.

- Trồng mới 2.500-3.000 ha để tăng độ che phủ của rừng lên 67,00% đến năm 2015.

- Trồng cây phân tán từ 30.000- 50.000 cây/năm. Trồng 100-150 ha mây dưới tán rừng/năm.

- Tốc độ tăng trưởng về giá trị kinh tế lâm nghiệp bình quân hàng năm đạt 17,3%. Đến năm 2015 giá trị kinh tế lâm nghiệp phần đầu đạt 18,553 tỷ đồng, đến năm 2020 phần đầu đạt 41,20 tỷ đồng.

- Kiện toàn và không ngừng phát triển lực lượng bảo vệ rừng.

3.1.3. Định hướng phát triển rừng đến năm 2020

Khai thác tiềm năng về đất rừng và các nguồn lực để tạo đà phát triển mạnh mẽ hơn cho kinh tế rừng theo hướng sản xuất hàng hóa, phát triển ngành lâm nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn.

3.2. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện mục tiêu phát triển rừng

Trên cơ sở tiếp cận từ những nhân tố ảnh hưởng, những tồn tại trong quá trình phát triển kinh tế rừng tại địa phương trong thời gian qua, thời gian tới huyện Đông Giang cần có những giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế rừng như sau:

3.1.1. Giải pháp về đất đai

- Đẩy nhanh tiến độ quy hoạch các loại rừng trên bản đồ và xác định ranh giới trên thực địa.

- Tập trung hoàn thành giao đất giao rừng.

- Tích tụ đất lâm nghiệp.

3.2.2. Giải pháp về vốn

- Các nguồn vốn từ các chương trình dự án lớn để đầu tư hỗ trợ cho nhân dân trồng rừng như chương trình 135 kéo dài, dự án 661 kéo dài, chương trình hỗ trợ đồng bào dân tộc nghèo...

- Phát huy, mở rộng các hoạt động của của các mô hình quỹ tín dụng nhân dân....

- Vốn vay ngân hàng với lãi suất ưu đãi.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, trồng rừng, sử dụng rừng vào mục đích nghiên cứu, kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng; đầu tư vào lĩnh vực khai thác, chế biến lâm sản để giải quyết việc làm, tạo thu nhập, nâng cao đời sống nhân dân.

3.2.3. Giải pháp về thị trường

- Gắn quy hoạch và phát triển ngành công nghiệp chế biến với quy hoạch phát triển rừng nguyên liệu trên địa bàn huyện.

- Các cơ quản lý nhà nước làm trung gian giới thiệu, bảo lãnh ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của địa phương với các nhà máy chế biến.

- Các cơ sở chế biến có những thông tin đến các địa phương, hộ gia đình, các chủ trang trại lâm nghiệp.

- Đối với hộ gia đình, các tổ chức sản xuất thường xuyên nắm bắt thông tin về giá cả sản phẩm, nhu cầu thị trường để quyết định cung cấp sản phẩm và dịch vụ.

- Nhà Nước cũng cần phải có các chính sách bảo hộ sản xuất, giảm bớt tổn thất cho các hộ trồng rừng khi gặp biến động thất thường do thiên tai, do thị trường tiêu thụ sản phẩm .

3.2.4. Giải pháp về cơ sở hạ tầng

- Đầu tư xây dựng hệ thống đường lâm sinh.

- Đầu tư hệ thống vườn ươm, đầu tư chuyển hóa một số khu rừng giống cây bản địa để nhân giống có hiệu quả kinh tế cao.

- Cần đầu tư đường ranh cản lửa nhằm ngăn chặn cháy rừng xảy ra, hệ thống bảo vệ, chòi canh rừng để quản lý bảo vệ rừng.

3.2.5. Ứng tiến bộ khoa học kỹ thuật

- Khai thác sử dụng rừng tự nhiên bền vững.

- Lai tạo, ứng dụng các loại giống cây trồng có năng suất cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường.

- Ứng dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện sản xuất kết hợp với kiến thức canh tác bản địa của người dân tộc địa phương.

- Bên cạnh đó xây dựng một hệ thống cán bộ phát triển lâm nghiệp từ huyện đến xã.

- Xây dựng những mô hình trình diễn về kinh doanh rừng có hiệu quả.

3.2.6. Kiện toàn hệ thống quản lý bảo vệ rừng

- Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về lâm nghiệp. Phân định trách nhiệm cụ thể của mỗi cấp chính quyền và các cơ quan chuyên trách trong việc quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

- Đầu tư cho lực lượng kiểm lâm thông qua các dự án, chương trình hành động quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy.

- Đào tạo nâng cao năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác quản lý bảo vệ rừng và lực lượng kiểm lâm.

- Các Ban quản lý rừng có trách nhiệm trước Nhà nước về quản lý, bảo vệ, xây dựng và sử dụng rừng phòng hộ theo đúng các quy định của pháp luật.

- Xây dựng kế hoạch tổ chức sự phối hợp đồng bộ giữa các lực lượng Kiểm lâm, Công an, các Ban Quản lý rừng phòng hộ và Chính quyền địa phương thường xuyên tổ chức kiểm tra việc mua bán, vận chuyển, tiêu thụ lâm sản trái phép trên địa bàn huyện.

3.2.7. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về quản lý bảo vệ và phát triển rừng

Tăng cường tuyên truyền về vai trò lợi ích của việc quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng về trách nhiệm của xã hội và công dân đối với sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng.

3.2.8. Hoàn thiện các chính sách phát triển rừng

- Chính sách giao đất, giao rừng, khoán bảo vệ rừng:

Sửa đổi và hoàn thiện chính sách giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp nhằm tạo động lực để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia bảo vệ, phát triển, kinh doanh lâm sản và đảm bảo lợi ích thoả đáng cho các chủ rừng.

- Chính sách đầu tư

Tạo lập cơ chế đầu tư xây dựng cơ bản đặc thù cho ngành lâm nghiệp.

Xây dựng cơ chế bảo đảm cho đồng bào vùng sâu vùng xa tham gia sản xuất lâm nghiệp được tiếp cận và vay vốn dài hạn phù hợp với chu kỳ kinh doanh cây lâm nghiệp từ các nguồn vốn đầu tư và tín dụng một cách ưu đãi.

Xây dựng môi trường đầu tư minh bạch và ổn định, cung cấp các thông tin chính xác về cơ hội đầu tư và tài nguyên rừng, đơn giản hoá các thủ tục thành lập doanh nghiệp.

Công khai các quy hoạch phát triển lâm nghiệp, thử nghiệm và nhân rộng việc đấu thầu cho thuê rừng sản xuất, rừng đặc dụng và rừng phòng hộ phục vụ cho du lịch, nghỉ dưỡng.

Xúc tiến xây dựng và thực hiện cơ chế chính sách kinh tế bảo đảm thu lại các giá trị dịch vụ môi trường do ngành Lâm nghiệp làm ra và đang cung cấp cho xã hội

Thí điểm xây dựng dự án trồng rừng cơ chế phát triển sạch (CDM) quy mô nhỏ.

Đẩy mạnh công tác định giá rừng làm cơ sở cho các giao dịch về rừng. Xây dựng Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng của địa phương từ các nguồn vốn khác nhau và có cơ chế quản lý, sử dụng hợp lý quỹ này.

Nghiên cứu cơ chế bảo hiểm rủi ro trong trồng rừng cho các chủ rừng, trước mắt vận dụng khoản hỗ trợ rủi ro từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

- Chính sách về quản lý bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp

Đẩy mạnh rà soát, xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp quy về quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng; xoá bỏ các thủ tục hành chính phiền hà, không hiệu quả. Các phong tục và luật tục tốt của các địa phương cần được xem xét để xây dựng các quy ước bảo vệ và phát triển rừng;

3.2.9. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Về công tác quản lý bảo vệ rừng:

Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng trong việc quản lý, bảo vệ rừng. UBND các cấp nâng cao trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp, tăng cường công tác địa bàn. UBND các xã, thị trấn chỉ đạo, điều hành và trực tiếp tổ chức các lực lượng Dân quân, Công an xã kiểm tra địa bàn.

UBND, Công an, Kiểm lâm các cấp và Đội Quản lý thị trường xử lý nghiêm các hành vi khai thác, vận chuyển, buôn bán, tiêu thụ, chứa chấp, tiếp tay và bao che các đối tượng vi phạm.

Hạt Kiểm lâm huyện bằng các biện pháp nghiệp vụ tích cực nắm địa bàn, địa điểm khai thác, tập kết gỗ, nắm các đối tượng khai thác, vận chuyển, tiêu thụ gỗ để kiểm tra và tổ chức truy quét.

Các Ban Quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và chủ rừng tổ chức quản lý tốt trên địa phận được giao.

- Công tác phát triển rừng:

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đẩy nhanh việc hoàn thành giao đất, giao rừng cho nhân dân.

Hạt Kiểm lâm huyện tiếp tục thực hiện công tác đầu tư theo Chương trình 661 kéo dài.

Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện sử dụng lồng ghép các nguồn vốn hỗ trợ sản xuất, tranh thủ các nguồn vốn các chương trình dự án nhà nước và của các tổ chức khác để đầu tư hỗ trợ phát triển kinh tế rừng.

Trạm khuyến nông triển khai thực hiện công tác khuyến lâm.

- Về công tác kiểm tra chỉ đạo điều hành:

Ủy ban nhân dân huyện đưa kế hoạch phát triển rừng vào kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội hằng năm, giai đoạn và trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua để triển khai thực hiện. Trong quá trình chỉ đạo thực hiện chú trọng kiểm tra, giám sát, tổ chức sơ kết, tổng kết.

Ủy ban nhân dân huyện ban hành quy chế khen thưởng kịp thời cho những đơn vị, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời có những biện pháp xử lý kỷ luật thích đáng đối với những đơn vị, tổ chức, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ.

KẾT LUẬN

Đông Giang là một huyện miền núi của tỉnh Quảng Nam có thế mạnh về phát triển nghề rừng, phát triển ngành lâm nghiệp. Có thể nói việc trồng rừng đã và đang phát triển mạnh trên địa bàn huyện có hướng đi phù hợp với xu thế trong giai đoạn hiện nay. Nghề rừng đã tạo công ăn việc làm cho lao động, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nghề theo hướng tập trung. Biến sản xuất nông nghiệp theo hướng độc canh sang hình thức sản xuất hàng hoá với quy mô lớn cung cấp cho thị trường. Vì vậy ta thấy rằng tình hình phát triển rừng của huyện đã có những bước chuyển biến tích cực, góp phần nâng cao đời sống đồng bào dân tộc thiểu số đưa nền kinh tế nông thôn miền núi đi lên, chuyển dịch kinh tế huyện nhà để có thể hoà nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới.

KIẾN NGHỊ

- Giao đất, giao rừng cho người dân địa phương quản lý.
- Tăng cường quản lý của các cấp chính quyền về ngành lâm nghiệp.

- Kiện toàn hệ thống cán bộ ngành lâm nghiệp từ huyện đến xã, tăng cường công tác khuyến lâm cơ sở nhằm giúp đỡ hướng dân nhân dân phát triển sản xuất lâm nghiệp.

- Cần có kế hoạch quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế lâm nghiệp khu vực hằng năm và nhiều năm.

- Cần ứng dụng các tiến bộ khoa học trong việc chọn lựa giống cây trồng phù hợp, các công nghệ chế biến lâm đặc sản phù hợp.

- Cần tranh thủ các nguồn vốn trong và ngoài nước để đầu tư vào phát triển sản xuất ngành lâm nghiệp đem lại hiệu quả kinh tế cao.

- Bổ sung chính sách phát triển rừng phù hợp để khuyến khích người dân giữ rừng và phát triển rừng.

- Hợp tác sản xuất để tìm thị trường tiêu thụ rộng lớn, ổn định lâu dài cho nguồn lâm sản tại địa phương.